

Số: /BC-SNNMT

Bình Định, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

BÁO CÁO

**Thuyết minh đề xuất Quy định mức cấp kinh phí bảo vệ rừng,
khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và mức kinh phí khoán bảo vệ rừng
từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp quy định: “*Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 quyết định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương*”.

Để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹ và đảm bảo tính liên tục, đồng bộ, thống nhất trong việc thực hiện các chính sách bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh, phù hợp với quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Môi trường đã rà soát, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan liên quan đề xuất các nội dung về mức cấp kinh phí bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và mức kinh phí khoán bảo vệ rừng từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quy định Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ trình UBND tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, gồm:

1

- Diện tích đất rừng tỉnh Bình Định đến năm 2030 là 361.780 ha, gồm: Đất rừng đặc dụng 56.211 ha, đất rừng phòng hộ 152.997 ha, đất rừng sản xuất 152.572 ha;

- Mục tiêu duy trì tỷ lệ che phủ của rừng ở mức 58%;

- Phương hướng phát triển về lâm nghiệp: Phát triển mạnh kinh tế rừng gắn với bảo vệ và phát triển bền vững, khai thác, sử dụng các dịch vụ môi trường rừng hiệu quả; Bảo tồn, phát triển diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng ngập mặn, rừng tự nhiên sản xuất và phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế đối với diện tích rừng sản xuất, khuyến khích trồng rừng gỗ lớn gắn với chứng chỉ rừng theo hướng phát triển bền vững; Ưu tiên chuyển hóa từ trồng rừng gỗ nhỏ sang trồng rừng gỗ lớn, chuyển đổi đất rừng sản xuất kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả có giá trị cao hơn; Đồng thời, thiết lập hệ thống rừng ngập mặn, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu một cách ổn định và bền vững trên cơ sở bảo vệ phát triển toàn bộ hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển với kế hoạch dài hạn

I. QUY ĐỊNH MỨC CẤP KINH PHÍ BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH RỪNG VÀ MỨC KINH PHÍ BẢO VỆ RỪNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a) Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ, được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm, đối với vùng đất ven biển là 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Cộng đồng dân cư; Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất; Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng; Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm, đối với vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm, đối với vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm, đối với vùng đất ven biển là 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

c) Doanh nghiệp nhà nước; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng; Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm, đối với vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm, đối với vùng đất ven biển là 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

đ) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

3. Mức hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

a) Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm, đối với vùng đất ven biển là 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01/01/2019; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất; Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm, đối với vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

4. Mức cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, phòng hộ

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên mức cấp kinh phí là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm. Đối với vùng đất ven biển là 1.500.000 đồng/ha/năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung mức cấp kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

5. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước là 500.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu

vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm, đối với vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm.

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT QUY ĐỊNH MỨC CẤP KINH PHÍ BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH RỪNG VÀ MỨC KINH PHÍ BẢO VỆ RỪNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và mức kinh phí khoán bảo vệ rừng từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định đề xuất bằng mức bình quân theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ, vì lý do:

1. Trường hợp quy định mức cấp kinh phí thấp hơn mức bình quân quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP thì không khuyến khích được tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tích cực tham gia bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh.

2. Trường hợp quy định mức cấp kinh phí cao hơn mức bình quân quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP thì phải phát sinh thêm nguồn kinh phí, trong điều kiện ngân sách của tỉnh còn khó khăn, chưa tự cân đối được, hàng năm kinh phí bố trí cho công tác bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên của tỉnh chủ yếu dựa vào ngân sách trung ương bổ sung. Vì vậy, nếu quy định mức cấp kinh phí cao hơn mức bình quân quy định Nghị định số 58/2024/NĐ-CP sẽ gây áp lực cho ngân sách tỉnh.

3. Ngoài ra, qua tham khảo mức cấp kinh phí bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và mức kinh phí khoán bảo vệ rừng của các tỉnh, như: Phú Yên, Gia Lai, Quảng Ngãi, Nghệ An, Hải Dương, Lào Cao thì các tỉnh quy định mức cấp kinh phí bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và mức kinh phí khoán bảo vệ rừng bằng mức bình quân theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nội vụ;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Phó GD: Bùi Tấn Thành;
- Lưu: VT, CCKL.

GIÁM ĐỐC

Cao Thanh Thương